

---

# LỢI THẾ SO SÁNH VÀ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA CÁC SẢN PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM – CÁCH TIẾP CẬN ĐÁNH GIÁ TỪ CÁC CHỈ SỐ LỢI THẾ SO SÁNH

**Trần Lan Hương**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: lanhuong1702@gmail.com*

**Trần Thị Phương Diệu**

*Học Viện tài chính*

Mã bài: JED - 685

Ngày nhận bài: 29/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 08/07/2022

Ngày duyệt đăng: 19/07/2022

## **Tóm tắt**

*Nghiên cứu này đánh giá lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường thế giới giai đoạn 2010-2020 theo các chỉ số do Balassa đề xuất và có sử dụng một số chỉ số bổ sung. Kết quả nghiên cứu chỉ ra: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với các mã sản phẩm HS-03, 08, 10, 11, 14, 16; (ii) Có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với mã HS-09; (iii) Không có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với mã sản phẩm HS-20, 22, 24 và các mã còn lại Việt Nam không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu. Hàm ý chính sách rút ra từ nghiên cứu là việc cần phải xây dựng chiến lược xuất khẩu theo từng nhóm nông sản và các chính sách cũng cần phải được xây dựng một cách cụ thể dựa trên đặc điểm lợi thế so sánh của từng nhóm hàng.*

**Từ khóa:** lợi thế so sánh, nông sản, xuất khẩu, Việt Nam.

**Mã JEL:** Q13, F14, C55

## **Revealed Comparative Advantage and competitiveness of Agricultural export commodities in Vietnam - An Evaluation from comparative advantage indices**

### *Abstract:*

*This study aims to evaluate the revealed comparative advantage and competitiveness of Vietnam's agricultural export commodities to the global market in the period 2010-2020 according to the comparative advantage indices proposed by Balassa and use some additional indicators. The research results show that: (i) Vietnam has revealed comparative advantage and the revealed competitiveness for commodities codes HS-03, 08, 10, 11, 14, 16; (ii) Revealed comparative advantage, unrevealed competitiveness for commodity code HS-09; (iii) Unrevealed comparative advantage and revealed competitiveness for the commodities codes HS20, 22, 24 and the other codes Vietnam has unrevealed comparative advantage and unrevealed competitiveness. The policy implication drawn from the study is that it is necessary to develop an export strategy for each group of agricultural products and policies need to be specifically formulated based on the comparative advantage of each commodity.*

*Keywords:* comparative advantage, agricultural products, export, Vietnam.

*JEL Codes:* Q13, F14, C55

---

## 1. Giới thiệu

Nông sản là một trong những ngành xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước trong những năm qua. Nổi bật là: (1) Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành bình quân đạt 2,62%/năm; (2) Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 190,5 tỷ USD, riêng năm 2020 đạt 41,25 tỷ USD (Minh Phúc, 2021); Công nghiệp chế biến nông sản phát triển nhanh cùng với ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản. Thị trường tiêu thụ nông sản được mở rộng, đến nay, nông sản Việt đã đến trên 196 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU...; tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016 - 2020 đạt 190,5 tỷ USD, riêng năm 2020 đạt 41,25 tỷ USD (Minh Phúc, 2021), vượt mục tiêu đề ra, đưa Việt Nam vào nhóm nước đứng đầu Đông Nam Á và có thứ hạng cao trên thế giới về xuất khẩu nông sản. Qua đó từng bước, khẳng định chất lượng nông sản Việt đã đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Tuy đã có nhiều nỗ lực và thành công để phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, nhưng thực tế hoạt động xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: Công nghệ sản xuất lạc hậu, chủ yếu là sơ chế đơn giản; Năng lực quản lý, kinh doanh còn hạn chế. Các mặt hàng nông sản có sức cạnh tranh kém; Chưa có thương hiệu trên thị trường quốc tế; chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô nên giá trị gia tăng không nhiều. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng như hiện nay sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như đặt ra các thách thức đối với các sản phẩm nông sản xuất khẩu. Do đó, việc phân tích lợi thế so sánh của từng mã hàng hóa cụ thể là yếu tố cần thiết và là cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển nông sản xuất khẩu của Việt Nam cũng như có những chính sách phù hợp cho từng sản phẩm nhằm khai thác và tận dụng tối đa lợi thế so sánh, tham gia thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trên thực tế, việc sử dụng các chỉ số Balassa và một số các chỉ số được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu khác để đánh giá lợi thế so sánh của một mặt hàng là không mới và đã được áp dụng phổ biến trong nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước. Song việc đánh giá lợi thế so sánh thông qua các chỉ số này vẫn là phương pháp tối ưu và hiệu quả nhất hiện nay trong việc đưa ra một bức tranh đầy đủ về lợi thế cạnh tranh của một sản phẩm nào đó với các tiêu chí, khía cạnh đánh giá đa chiều. Kết quả nghiên cứu vẫn được coi là cơ sở khoa học quan trọng giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách ra quyết định trong thiết kế chuỗi giá trị nông nghiệp, xây dựng chính sách phát triển và chiến lược xuất khẩu đối với từng nhóm nông sản có lợi thế so sánh theo mức độ khác nhau.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Tổng quan nghiên cứu nước ngoài

Trong một số tài liệu nghiên cứu về lợi thế so sánh của hàng nông sản ASEAN, các nghiên cứu cũng đề cập đến lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam trong tương quan so sánh với lợi thế so sánh hàng nông sản của các quốc gia khác trong khu vực. Nghiên cứu của Chandran & cộng sự (2011) đã sử dụng chỉ số cường độ thương mại (TII) và chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) để phân tích thương mại giữa Ấn Độ và ASEAN từ năm 1990 đến năm 2007. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, các quốc gia Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Philippines đều bộc lộ lợi thế so sánh đối với cả hàng nông sản và hàng thực phẩm trong quan hệ thương mại với Ấn Độ (theo thứ tự giảm dần của giá trị RCA). Tương tự như vậy, nghiên cứu của Hoàng & cộng sự (2017) đã đo lường lợi thế cạnh tranh tĩnh và lợi thế cạnh tranh động của ngành nông nghiệp của Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số lợi thế thương mại tương đối (RTA). Tính động của các chỉ số RTA được kiểm nghiệm bằng ba cách: phương pháp OLS, ma trận Markov và phân tích xu hướng. Kết quả của nghiên cứu cho thấy Việt Nam nhìn chung đã đạt được lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ trong ngành trồng trọt và ngành thủy sản trong khi lĩnh vực chăn nuôi và lĩnh vực thực phẩm chế biến thể hiện lợi thế cạnh tranh yếu. Mô hình hồi quy cho thấy rằng quốc gia có mô hình hội tụ về lợi thế cạnh tranh nông nghiệp, ma trận Markov chứng minh sự ổn định của các giá trị RTA và phân tích xu hướng chỉ ra rằng Việt Nam đạt được các xu hướng tăng RTA trong 12 lĩnh vực nông nghiệp trong khi RTA có xu hướng mất dần trong 28 lĩnh vực nông nghiệp. Nghiên cứu của Fukase & Martin (1999) đã sử dụng phương pháp tính toán do Balassa đề xuất để tính RCA cho 96 ngành theo tiêu chuẩn (SITC) cho 10 nước ASEAN trong giai đoạn 1990-1995, kết quả đã chỉ ra Việt Nam có RCA ở các hàng hóa sơ cấp như cá, ngũ cốc, dầu thực vật, gỗ, cao su, than đá và dầu mỏ; các hàng hóa thâm dụng lao động như quần áo và giày dép. Việt Nam không cạnh tranh trực

tiếp với các nước như Singapore và Malaysia (phát triển hơn) nhưng lại cạnh tranh trực tiếp với Thái Lan, Myanmar về một số sản phẩm như gạo.

## 2.2. Tổng quan nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của *Nguyễn Tiến Trung (2002)* đã tính toán chỉ số ERP (tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu), ESI (chỉ số tương đồng xuất khẩu) và RCA cho một số nước ASEAN (Thái Lan, Singapore, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Philippine). Ngành được tính toán phân loại theo SITC, nguồn số liệu lấy từ ITC cho giai đoạn 1995-1998. Kết quả cho thấy các nước ASEAN được xem xét có lợi thế trong 16 nhóm hàng truyền thống khi thực hiện thương mại thế giới Việt Nam và Indonesia là những đối thủ cạnh tranh chính với nhau ở các ngành SITC 32, SITC 85 và SITC 071. Việt Nam và Malaysia cạnh tranh với nhau ở nhóm ngành SITC 42. Việt Nam và Thái Lan cùng có lợi thế ở các hàng hóa sơ cấp như cà phê, hạt dầu, cao su, cá, than đá, gỗ, giấy, dép, quần áo và nội thất. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này tác giả chưa xem xét trực tiếp RCA của Việt Nam trong ASEAN, mà chỉ so sánh RCA của Việt Nam với thế giới và 5 nước ASEAN với thế giới.

Nghiên cứu của *Vũ Thị Thu Hương (2020)* đánh giá lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU đồng thời phân tích tính ổn định và xu thế của lợi thế thương mại so sánh giai đoạn 2003-2018. Kết quả cho thấy: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu trong nhóm nông sản theo mã HS trong hệ thống hài hòa thuế quan gồm: Cà phê, chè và gia vị (HS09); Trái cây và các loại hạt ăn được (HS08); Cá và các chế phẩm từ thịt, cá (HS03, HS16); (ii) Nhóm nông sản có lợi thế so sánh nhưng chưa chuyên môn hóa xuất khẩu gồm: Sản phẩm của ngành xay xát; mạch nha; tinh bột (HS11); Các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột (HS19); Các chế phẩm ăn được khác (HS21); (iii) Nhóm nông sản chuyên môn hóa xuất khẩu nhưng không có lợi thế so sánh chủ yếu thuộc nhóm rau và chế phẩm từ rau, quả, hạt, ngũ cốc; (iv) Nhóm nông sản không có lợi thế so sánh hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm thực phẩm chế biến. Ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU có lợi thế so sánh hội tụ theo thời gian và các nhóm nông sản có lợi thế so sánh yếu ban đầu sẽ tăng lên theo thời gian, trong khi các nông sản có lợi thế so sánh mạnh ban đầu sẽ giảm theo thời gian.

Nghiên cứu của MUTRAP (2002) đã tính toán ERP và RCA cho 60 ngành theo phân loại HS. RCA được kết hợp xem xét với ERP và tỷ lệ xuất khẩu trên sản lượng để đưa ra một số kết luận về khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra bản thân chỉ số RCA không phản ánh lợi thế cạnh tranh. Các ngành có RCA cao lớn hơn 1 gồm sản phẩm thủy tinh, sản phẩm giấy, nguyên vật liệu xây dựng khác, nước hoa và bột giặt, may mặc, xe đạp và phụ kiện. Hầu hết các ngành còn lại có RCA thấp hơn 1. Nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam có khả năng cạnh tranh thấp, ngoại trừ một số ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động.

Như vậy, cũng đã có khá nhiều công trình xem xét lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu nói chung và hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam nói riêng. Các kết luận cũng khá đa dạng và nhiều chiều, nghiên cứu này hướng tới cách tiếp cận xem xét lợi thế so sánh của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam theo các chỉ số do Balassa đề xuất và sử dụng kết hợp một số chỉ tiêu bổ sung khác.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Chỉ số về lợi thế so sánh bậc lộ lần đầu tiên được giới thiệu bởi Liesner (1958) và được phát triển bởi Balassa để đo lường lợi thế so sánh của một quốc gia về một hàng hóa nào đó (Balassa, 1965). Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) được định nghĩa là tỷ lệ giữa tỷ trọng xuất khẩu của một quốc gia về một loại hàng hóa so với tỷ trọng của hàng hóa đó trong tổng xuất khẩu hàng hóa của thế giới (hoặc quốc gia khác):

$$RCA_{ij} = \frac{X_{ij}}{X_i} \bigg/ \frac{X_{jw}}{X_w}$$

Trong đó:

- RCA<sub>ij</sub>: Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ của sản phẩm j của quốc gia i
- X<sub>ij</sub>: Xuất khẩu sản phẩm j của quốc gia i
- X<sub>i</sub>: Tổng xuất khẩu của quốc gia i
- X<sub>jw</sub>: Xuất khẩu sản phẩm j của một nhóm nước (thế giới)
- X<sub>w</sub>: Tổng xuất khẩu của một nhóm nước (thế giới)

Giá trị của RCA thay đổi trong khoảng (0,+∞), Hinloopen và Van Marrewijk (2001) đã đề xuất phân loại

giá trị của RCA như sau:

Nhóm	Giá trị RCA
A (Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh)	$0 < RCA \leq 1$
B (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu)	$1 < RCA \leq 2$
C (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình)	$2 < RCA \leq 4$
D (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh)	$RCA > 4$

Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu thống kê mô tả lợi thế thương mại và là một công cụ phân tích hữu ích trong việc phát hiện các lợi thế so sánh và dự đoán xu hướng biến động khi môi trường thay đổi, chẳng hạn như những thay đổi của thị trường (Hoang & Tran, 2019). Tuy nhiên, RCA cũng có những hạn chế nhất định trong việc giải thích lợi thế so sánh như: (i) đây là một chỉ số thiên nhiều về chuyên môn hóa xuất khẩu, chưa phản ánh được khía cạnh nhập khẩu; (ii) đây là một chỉ số tĩnh và không thể hiện được sự biến động của lợi thế so sánh theo thời gian; (iii) giá trị của chỉ số phân phối trong khoảng từ 0 đến  $\infty$  và phân phối không chuẩn (bất đối xứng); (iv) chỉ số cho thấy sự thành công trong xuất khẩu trên thị trường thế giới, tuy nhiên, điều đó thiên về thể giải thích năng lực cạnh tranh hơn là lợi thế so sánh (Vollrath, 1991; Proudman & Redding, 2000; Benedictis & Tamberi, 2004; Ferto & cộng sự, 2003).

Để giải quyết những hạn chế của chỉ số RCA, các nhà nghiên cứu như Laursen (1998), Hinloopen & van Marrewijk (2001) và Vollrath (1991) đã xây dựng thêm một số chỉ số bổ sung để đo lường lợi thế so sánh theo những tiêu chí khác nhau.

Thứ nhất, chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bộc lộ (RSCA - revealed symmetric comparative advantage), Laursen (1998) đã xác định chỉ số này là RSCA được tính như sau:

$$RSCA = (RCA - 1)/(RCA + 1)$$

Giá trị của RSCA nằm trong đoạn  $[-1;1]$  và tránh được sự cố với giá trị 0 khi lấy logarit (mà hằng số tùy ý không được thêm vào RCA). Hinloopen và Marrewijk (2001) đã chỉ ra cả RCA và RSCA có thể được phân thành bốn nhóm:

Nhóm	Giá trị RCA	Giá trị của RSCA
A (Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh)	$0 < RCA \leq 1$	$-1 < RSCA \leq 0$
B (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu)	$1 < RCA \leq 2$	$0 < RSCA \leq 0,33$
C (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình)	$2 < RCA \leq 4$	$0,33 < RSCA \leq 0,6$
D (Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh)	$RCA > 4$	$RSCA > 0,6$

Bên cạnh đó, Vollrath (1991) đã đề xuất hai chỉ số thay thế cho RCA là chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA- revealed trade advantage) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC - revealed competitiveness). Chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA) thể hiện lợi thế hoặc bất lợi thương mại ròng và nó được tính bằng sự khác biệt giữa chỉ số lợi thế xuất khẩu tương đối (RXA - revealed export advantage) và chỉ số lợi thế nhập khẩu tương đối (RMA - revealed import advantage). RTA được sử dụng rộng rãi hơn so với chỉ số do Balassa đề xuất và các chỉ số khác về khả năng cạnh tranh vì nó cho phép xem xét cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời loại bỏ việc tính trùng giá trị của một quốc gia/hàng hóa như trong cách tính RCA - điều có thể làm sai lệch kết quả tính toán.

Trong đó, RTA được xác định theo công thức:

---

## RTA = RXA - RMA

Trong đó:

- RXA là lợi thế xuất khẩu tương đối (được tính là chỉ số RCA ban đầu ngoại trừ ngành/quốc gia phân tích)
- RMA là lợi thế nhập khẩu tương đối. Cách thức tính RMA tương tự như cách thức tính RCA nhưng xuất khẩu được thay thế bằng nhập khẩu (ngoại trừ ngành/quốc gia phân tích).
- Giá trị của RTA nằm giữa  $-\infty$  và  $+\infty$ ;  $RTA > 0$  thể hiện hàng hóa có lợi thế thương mại;  $RTA < 0$  thể hiện hàng hóa không có lợi thế thương mại (lợi thế so sánh xuất khẩu thấp hơn so với lợi thế so sánh nhập khẩu).

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số của Vollrath là các chỉ số RXA và RMA ở dạng logarit. Theo Vollrath, chỉ số năng lực cạnh tranh hiện hữu (RC) có thể phù hợp hơn vì sự cân bằng cung và cầu được thể hiện trong chỉ số. Do đó, nó cung cấp một bức tranh tốt hơn về lợi thế so sánh thực tế của một hàng hóa/quốc gia. Chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC – the revealed competitiveness) được tính trên cơ sở sự khác biệt giữa logarit tự nhiên của RXA và RMA:

$$RC = \ln(RXA) - \ln(RMA)$$

- $RC > 0$ : khả năng cạnh tranh là hiện hữu
- $RC < 0$ : không thể hiện khả năng cạnh tranh

Ước tính của chỉ số năng lực cạnh tranh hiện hữu (RC) giúp xác định được lợi thế cạnh tranh của các hàng hóa nông sản trên của khía cạnh xuất khẩu và nhập khẩu.

Như vậy, phương pháp do Balassa đề xuất (RCA) khác cơ bản với phương pháp do Vollrath phát triển (RXA) ở việc sử dụng số liệu và số lượng hàng hóa, quốc gia được tính toán. Cụ thể, số liệu trong phương pháp của Balassa chấp nhận sự trùng lặp (xuất khẩu của thể giới bao gồm xuất khẩu của quốc gia tính toán) còn phương pháp của Vollrath loại trừ sự trùng lặp của phương pháp Balassa. Việc loại trừ sự trùng lặp trong tính toán sẽ giúp các chỉ số phản ánh thực chất hơn lợi thế so sánh, tránh trường hợp giá trị bị tính trội lên. Bên cạnh đó, các chỉ số do Vollrath đề xuất tính đến tất cả các hàng hóa và tất cả các quốc gia tham gia vào thương mại, còn phương pháp của Balassa thì tính một nhóm hàng hóa và một nhóm quốc gia.

Nguồn dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại nông sản sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ dữ liệu của UN Comtrade ở cấp HS-2 cho các sản phẩm nông nghiệp (từ HS01 – HS24) giai đoạn 2010–2020. Mã cho từng nhóm sản phẩm được trình bày trong Phụ lục 1. Các chỉ số lợi thế so sánh được tính toán trong nghiên cứu này gồm:

- Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA)
- Chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA)
- Chỉ số lợi thế thương mại bậc lộ (RTA)
- Chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC)

Các chỉ số theo từng năm sẽ được tính toán theo các công thức đã có với dữ liệu được thu thập được từ UN Comtrade, sau đó các chỉ số sẽ được thống kê theo giá trị trung bình cho giai đoạn 2010-2020 với từng nhóm sản phẩm có mã HS01 đến HS24 từ đó xếp loại lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu của từng nhóm nông sản.

## 4. Kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

### 4.1. Kết quả nghiên cứu

Kết quả tính toán chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) và chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA) cho các mã sản phẩm nông sản (từ HS01 đến HS24) của Việt Nam trên thị trường thế giới được thể hiện trong Bảng 1. Kết quả của cả chỉ số RCA và RSCA đều cho thấy Việt Nam chỉ có lợi thế so sánh bậc lộ và lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ ở 07 mã sản phẩm (HS14, HS08, HS10, HS11, HS16, HS03, HS09) trong đó những mã sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh là HS03 (Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác) và HS09 (Cà phê, chè và gia vị); những mã sản phẩm có lợi



**Bảng 1. Giá trị chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) và chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA) của các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam giai đoạn 2010-2020**

Giá trị RCA và RSCA	Mã sản phẩm (Giá trị RCA*)	Mã sản phẩm (Giá trị RSCA*)
<i>Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh</i>		
0 < RCA ≤ 1 -1 < RSCA ≤ 0	HS01(0,06), HS02(0,07), HS04(0,17), HS05(0,38), HS06(0,27), HS07(0,68), HS12(0,12), HS13(0,47), HS15(0,16), HS17(0,25), HS18(0,04), HS19(0,80), HS20(0,78), HS21(0,72), HS22(0,20), HS23(0,64), HS24(0,64)	HS01(-0,89), HS02(-0,88), HS04(-0,70), HS05(-0,45), HS06(-0,58), HS07(-0,19), HS12(-0,79), HS13(-0,36), HS15(-0,72), HS17(-0,60), HS18(-0,93), HS19(-0,11), HS20(-0,13), HS21(-0,17), HS22(-0,67), HS23(-0,22), HS24(-0,22)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu</i>		
1 < RCA ≤ 2 0 < RSCA ≤ 0,33	HS14(1,97)	HS14(0,32)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình</i>		
2 < RCA ≤ 4 0,33 < RSCA ≤ 0,6	HS08(3,57), HS10(2,08), HS11(3,71), HS16(3,75)	HS08(0,56), HS10(0,35), HS11(0,58), HS16(0,58)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh</i>		
RCA > 4 RSCA > 0.6	HS03(4,43), HS09(7,53)	HS03(0,63), HS09(0,78)

Ghi chú: \*Giá trị trung bình của chỉ số RCA và RSCA cho giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của UN Comtrade.

**Bảng 2. Giá trị chỉ số lợi thế thương mại bậc lộ (RTA) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC) của các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam giai đoạn 2010-2020**

Mã sản phẩm	Giá trị RTA								Giá trị RC							
	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 2010-2020	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 2010-2020
HS01	-0,33	-	-	-	-	-	-	-1,26	-	-	-	-	-	-	-	-2,94
		2,80	1,12	1,20	1,26	2,13	2,58		2,45	2,94	1,08	2,78	3,60	4,68	4,86	
HS02	-0,13	-	-	-	-	-	-	-0,20	-	-	-	-	-	-	-	-1,39
		0,20	0,20	0,18	0,29	0,39	0,58		1,39	1,27	1,15	1,33	1,76	1,92	2,95	
HS03	6,21	4,01	3,51	3,42	3,26	2,85	2,49	3,42	2,76	1,57	1,56	1,49	1,45	1,40	1,30	1,49
HS04	-1,05	-	-	-	-	-	-	-0,44	-	-	-	-	-	-	-	-1,44
		0,42	0,41	0,46	0,44	0,44	0,40		1,52	0,90	1,14	1,49	1,35	1,52	1,44	
HS05	-1,77	-	-	-	-	-	-	-1,97	-	-	-	-	-	-	-	-1,76
		2,34	1,97	1,79	2,59	2,52	1,47		1,76	2,54	2,15	1,71	2,10	1,60	1,43	
HS06	0,01	-	-	-	-	0,04	-	-0,15	0,03	-	-	-	-	0,10	-	-0,47
		0,16	0,10	0,17	0,18	-	0,15		-	0,47	0,29	0,50	0,53	-	0,52	
HS07	0,68	0,29	0,06	-	-	-	-	-0,03	0,94	0,39	0,09	-	-	-	-	-0,04
		-	-	0,03	0,16	0,36	0,14		-	-	-	0,04	0,21	0,69	0,33	
HS08	3,35	0,05	2,07	0,81	1,98	1,66	1,40	1,66	1,48	0,04	0,77	0,40	0,70	0,71	0,81	0,71
HS09	-	-	-	-	-	-	-	-7,89	3,45	2,70	3,18	3,05	2,88	2,65	2,42	2,88
		11,59	9,36	9,72	7,89	7,34	5,44	4,34	-	-	-	-	-	-	-	-
HS10	5,98	0,71	-	0,12	-	1,04	-	0,12	1,31	0,29	-	0,06	-	1,02	-	0,06
		-	0,41	-	0,54	-	0,55		-	-	0,18	-	0,25	-	0,30	

**Bảng 2 (tiếp)**

HS11	3,17	4,26	2,77	2,61	2,48	2,31	2,10	2,61	0,79	1,38	1,08	1,17	1,14	1,07	1,11	1,11
HS12	-0,16	-	-	-	-	-	-	-0,62	-	-	-	-	-	-	-	-1,92
		0,88	0,67	0,62	0,66	0,61	0,56		0,47	2,57	1,92	2,15	2,19	1,84	1,74	
HS13	-0,98	-	-	-	-	-	-	-0,46	-	-	-	-	-	-	-	-0,72
		0,57	0,46	0,30	0,47	0,24	0,21		3,43	1,60	0,85	0,47	0,72	0,33	0,36	
HS14	2,01	2,25	2,22	1,29	1,12	1,37	1,38	1,38	2,14	2,48	2,41	1,82	1,33	1,72	2,01	2,01
HS15	-1,34	-	-	-	-	-	-	-0,49	-	-	-	-	-	-	-	-1,38
		0,43	0,56	0,49	0,49	0,46	0,47		1,79	0,81	1,40	1,41	1,38	1,35	1,38	
HS16	5,14	3,92	3,76	3,57	3,34	3,06	2,97	3,57	4,54	4,04	4,13	3,54	3,99	3,84	3,83	3,99
HS17	-1,08	-	-	-	-	-	-	-0,50	-	-	-	-	-	-	-	-1,07
		0,31	0,55	0,29	0,38	0,50	1,21		1,07	0,56	1,19	0,78	0,92	1,14	1,62	
HS18	-0,05	-	-	-	-	-	-	-0,05	-	-	-	-	-	-	-	-0,76
		0,03	0,04	0,05	0,06	0,05	0,03		0,76	0,55	0,67	0,93	0,99	0,91	0,64	
HS19	0,02	0,05	0,05	0,73	-	-	0,07	0,05	0,08	0,06	0,05	0,01	-	-	0,12	0,06
					0,02	0,17							0,03	0,23		
HS20	0,72	1,26	0,55	0,56	0,59	0,77	0,79	0,72	2,09	2,55	1,75	1,83	1,77	1,80	1,85	1,83
HS21	-0,32	-	-	-	-	-	-	-0,18	-	-	-	-	-	-	-	-0,24
		0,24	0,18	0,06	0,10	0,25	0,17		0,31	0,29	0,22	0,07	0,13	0,31	0,24	
HS22	0,16	0,14	0,10	0,07	-	-	-	0,07	0,73	0,65	0,54	0,40	-	-	-	0,40
					0,01	0,02	0,04						0,04	0,08	0,25	
HS23	-5,97	-	-	-	-	-	-	-3,20	-	-	-	-	-	-	-	-1,72
		3,96	3,71	2,93	3,20	2,79	2,44		2,65	2,53	2,19	1,74	1,62	1,67	1,59	
HS24	0,19	0,17	0,11	0,00	-	0,14	-	0,11	0,16	0,24	0,18	-	-	0,27	-	0,16
					0,07	0,03						0,01	0,13	0,08		

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của UN Comtrade.

thể so sánh trung bình là HS08 (Trái cây và các loại hạt ăn được, vỏ trái cây), HS10 (Ngũ cốc), HS11 (Sản phẩm của ngành xay xát, mạch nha, tinh bột), HS16 (Các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác); mã sản phẩm có lợi thế so sánh yếu HS14 (Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).

Những mã sản phẩm còn lại (17 mã còn lại) Việt Nam không có lợi thế so sánh trong đó nhiều mã nông sản đang nghiêng về nhập khẩu từ thị trường thế giới như mã HS01 (Động vật sống), HS05 (Sản phẩm có nguồn gốc động vật) và HS23 (Phế liệu và chất thải từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc chế biến sẵn) do các mã nông sản này có chỉ số RCA thấp, chỉ số RSCA < 0 và chỉ số RMA cao.

Trong số các mã sản phẩm Việt Nam có lợi thế có thể thấy xu hướng giảm sút lợi thế so sánh trong cả hai chỉ số RCA và RSCA đặc biệt là những mã chúng ta đang có lợi thế so sánh mạnh (HS03 và HS09). Mặc dù chỉ số RCA của những mã sản phẩm này vẫn lớn 4 và RSCA > 0.6 (thể hiện lợi thế so sánh mạnh) song xu hướng giảm sút chỉ số RCA trong những năm gần đây cũng là một chỉ báo quan trọng cho thấy lợi thế so sánh của chúng ta đối với những mã sản phẩm này đang giảm sút và cần có những điều chỉnh phù hợp về chính sách nhằm duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh cho những mã sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam.

Để đánh giá cụ thể hơn về lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới, nghiên cứu cũng thực hiện tính toán các chỉ số lợi thế so sánh khác là chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu RC (Bảng 2).

Kết quả tính toán cho thấy, các mã sản phẩm HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16, HS19, HS20, HS22 và HS24 là những mã sản phẩm bộc lộ lợi thế thương mại (RTA > 0) và khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC > 0). Các mã sản phẩm còn lại đều không bộc lộ lợi thế thương mại (RTA < 0) và không có khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC < 0).

Dựa vào ý nghĩa của các chỉ số lợi thế so sánh, nghiên cứu này phân loại nông sản theo các nhóm A, B, C, D ứng với tiêu chí: (i) có lợi thế so sánh, tức là chỉ số RCA > 1 hoặc RSCA > 0; và (ii) có lợi thế thương mại bộc lộ và khả năng cạnh tranh hiện hữu (RTA > 0 và RC > 0). Từ kết quả tính các chỉ số lợi thế so sánh (Bảng 1) và (Bảng 2), nghiên cứu đã phân loại các mã sản phẩm nông sản từ HS01 đến HS24 của Việt Nam

**Bảng 3. Tổng hợp phân loại các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá lợi thế so sánh giai đoạn 2010-2020**

Tiêu chí	RCA > 1 (RSCA > 0)	RCA < 1 (RSCA < 0)
RC > 0 (RTA > 0)	<i>Nhóm A. Có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> <b>HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16</b>	<i>Nhóm C. Không có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> <b>HS20, HS22, HS24</b>
RC < 0 (RTA < 0)	<i>Nhóm B. Có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> <b>HS09</b>	<i>Nhóm D. Không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> <b>HS01, HS02, HS04, HS05, HS06, HS07, HS12, HS13, HS15, HS17, HS18, HS21, HS23</b>

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ kết quả tính toán.*

thành các nhóm A, B, C, B trong giai đoạn 2010-2020 (Bảng 3).

Nhóm A là nhóm sản phẩm Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16. Đây là nhóm sản phẩm mà Việt Nam vừa có lợi thế so sánh trong cạnh tranh xuất khẩu đồng thời lợi thế cạnh tranh xuất khẩu tương đối lớn hơn lợi thế cạnh tranh nhập khẩu tương đối (phản ánh tính chuyên môn hóa trong sản xuất và xuất khẩu những nhóm hàng này là rất tốt và đã tạo được lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam trên thị trường thế giới).

Nhóm B là nhóm có lợi thế so sánh nhưng không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu là mã sản phẩm HS09 (Cà phê, chè và gia vị) – đây cũng là mã sản phẩm nông sản duy nhất của Việt Nam trong nhóm này. Nếu xét theo khía cạnh xuất khẩu thì mã sản phẩm HS09 này có lợi thế so sánh bộc lộ, tức là Việt Nam có khả năng cạnh tranh xuất khẩu trên thị trường thế giới đối với mã sản phẩm này. Nhưng nếu xét tương quan giữa lợi thế xuất khẩu tương đối và lợi thế nhập khẩu tương đối thì mã sản phẩm này lại đang thể hiện lợi thế nhập khẩu tương đối lớn hơn so với xuất khẩu. Điều này cho thấy mã sản phẩm này không có khả năng cạnh tranh hiện hữu. Minh chứng điển hình cho nhóm hàng này chính là trường hợp sản phẩm cà phê của Việt Nam, trong nhiều năm qua Việt Nam luôn là nước xuất khẩu cà phê lớn nhất nhì thế giới, nhưng cà phê xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là nguyên liệu cà phê thô nên giá trị mang lại chưa cao. Trong khi đó, một thực tế rằng Việt Nam vẫn nhập cà phê với số lượng ngày càng tăng qua các năm, chủ yếu là cà phê nhân, cà phê rang xay, cà phê pha sẵn từ Brazil, Mỹ, Trung Quốc, Indonesia, Lào, Campuchia... Sở dĩ có điều này là do nhu cầu các sản phẩm cà phê đã qua chế biến (cà phê rang xay, cà phê hòa tan) ngày càng nhiều trong khi công nghệ chế biến trong nước còn kém do đó Việt Nam chỉ chú trọng nhiều xuất khẩu các sản phẩm cà phê thô, hạt cà phê Việt Nam đi qua nhiều nước, qua chế biến và nhập khẩu trở lại trong nước với giá cao gấp 2-3 lần ban đầu.

Nhóm C là nhóm không có lợi thế so sánh nhưng có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS20, HS22, HS24. Điều đó có nghĩa là những mã sản phẩm này tuy không có lợi thế so sánh bộc lộ trên thị trường thế giới nhưng lại cho thấy lợi thế so sánh xuất khẩu tương đối lớn hơn lợi thế so sánh nhập khẩu tương đối. Kết quả này phù hợp với một thực tế rằng, ví dụ nhóm HS20 (Các chế phẩm từ rau, quả, hạt hoặc các bộ phận khác của cây), Việt Nam không có lợi thế trong mã sản phẩm này do công nghệ chế biến thực phẩm của chúng ta còn yếu do đó khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu các sản phẩm rau, quả, hạt đã qua chế biến là không có. Tuy nhiên, việc tiêu dùng các chế phẩm từ rau, quả, hạt cũng không được tiêu thụ mạnh ở thị trường nội địa do người Việt có thói quen sử dụng các loại sản phẩm này dưới dạng thô, tươi, ít ưu dùng các sản phẩm đã chế biến từ các nguyên liệu này, do đó lợi thế so sánh nhập khẩu tương đối của các sản phẩm này cũng rất thấp. Vì vậy, khi xem xét mối tương



---

quan thì lợi thế so sánh xuất khẩu tương đối lại lớn hơn lợi thế so sánh nhập khẩu tương đối và những mã sản phẩm này lại cho thấy khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới.

Nhóm D là nhóm không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS01, HS02, HS04, HS05, HS06, HS07, HS12, HS13, HS15, HS17, HS18, HS21, HS23. Đây là nhóm Việt Nam không có khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu đồng thời phụ thuộc khá lớn vào lượng nhập khẩu từ thị trường bên ngoài.

#### **4.2. Hàm ý chính sách**

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy hiện nay chỉ có một số mã sản phẩm nông sản là Việt Nam có lợi thế so sánh, còn rất nhiều mã sản phẩm khác chúng ta chưa có được lợi thế so sánh trên thị trường thế giới. Do đó, trong giai đoạn tới chúng ta cần có chính sách cụ thể, phù hợp với từng nhóm nông sản chứ không thể xây dựng một chính sách chung cho tất cả các nhóm, cụ thể:

Đối với nhóm có các mã sản phẩm nông sản Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới (Nhóm A) cần có chính sách từng bước điều chỉnh, chuyển định hướng chiến lược từ phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản theo số lượng và tốc độ cao như hiện nay sang phát triển theo hướng coi trọng chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả. Từng bước khắc phục điểm yếu có thể làm giảm lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu của hàng nông sản Việt Nam. Để làm được điều này, các địa phương, doanh nghiệp cần chuyển dần từ cách thức sản xuất nhỏ lẻ, truyền thống trước kia sang sản xuất tập trung với quy mô lớn, chuyển đổi công nghệ nhằm hướng tới các sản phẩm nông sản được chế biến sâu, có giá trị gia tăng lớn, đồng thời thực hành sản xuất tốt, như: VietGAP, GlobalGAP... trong sản xuất. Nâng cao tỷ trọng các sản phẩm hữu cơ trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp để tạo ra khối lượng lớn sản phẩm với chất lượng cao cho chế biến và xuất khẩu (Nguyễn Thị Tuyết Chinh, 2021).

Đối với nhóm sản phẩm nông sản có lợi thế so sánh nhưng không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới (Nhóm B) cần có chính sách điều chỉnh phù hợp nhằm tạo thế cân bằng giữa cung – cầu sản phẩm trên thị trường. Để làm được điều này cần có chính sách nhằm xây dựng và quản lý quá trình sản xuất, chế biến nông sản theo các tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh, an toàn thực phẩm cao để đáp ứng tốt nhất nhu cầu trong nước, giảm lượng nhập khẩu các hàng hóa này từ bên ngoài, đồng thời, cần có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ phù hợp để tăng cường và mở rộng đầu tư, liên kết, chuyển giao công nghệ theo hướng hình thành các cơ sở chế biến quy mô lớn, hiện đại.

Đối với nhóm sản phẩm nông sản không có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới cần tận dụng những lợi thế từ nguồn nguyên liệu sẵn có về sản phẩm; Khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư đổi mới và nâng cao chất lượng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất theo hướng sản xuất nông sản sạch, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và từng bước chuyển dịch từ không có lợi thế so sánh sang có lợi thế so sánh trên thị trường.

#### **Tài liệu tham khảo**

- Balassa, Bela (1965), 'Trade Liberalisation and "Revealed" Comparative Advantage', *The Manchester School*, 33, 99-123.
- Benedictis, L.D. & Tamberi, M. (2004), 'Overall specialization empirics: techniques and applications', *Open Economies Review*, 15(4), 323-346.
- Chandran, D. & Sudarsan, PK. (2011), 'Revealed comparative advantage (RCA) and trade complementarity between India-ASEAN trade: a study with reference to fisheries sector', *SSRN Electronic Journal*.
- Ferto, I. & Hubbard, L.J. (2003), 'Revealed comparative advantage and competitiveness in Hungarian agri-food sectors', *The World Economy*, 26(2), 247-259.
- Fukase, E. & Martin, W. (1999), "A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area (AFTA)", *Development Research Group*, World Bank, Washington, DC.
- Hinloopen, J. & Van Marrewijk, C. (2001), 'On the empirical distribution of the Balassa index', *Weltwirtschaftliches*

- Hoang V.V., Tran K.T. & Tu, B.V. (2017), ‘Assessing the agricultural competitive advantage by the RTA index: a case study in Vietnam’, *GRIS on-line Papers in Economics and Informatics*, 9(3), 15–26.
- Hoang, V.V. & Tran, K.T. (2019) “Comparative Advantages of Alternative Crops: A Comparison Study in Ben Tre, Mekong Delta, Vietnam”, *AGRIS on-line Papers in Economics and Informatics*, 11(1), 35-47.
- Laursen, K. (1998), ‘Revealed comparative advantage and the alternatives as measures of international specialisation’, DRUID Working Papers 98-30, DRUID, Copenhagen Business School, Department of Industrial Economics and Strategy/Aalborg University, Department of Business Studies.
- Liesner, Hans (1958), ‘The European Common Market and British Industry’, *Economic Journal*, 68, 302-316.
- Minh Phúc (2021), *Phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế*, *Cổng thông tin điện tử Viện Quy hoạch thủy lợi miền nam*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 05 năm 2022, từ <[https://siwrp.org.vn/tin-tuc/phat-trien-nong-nghiep-hang-hoa-theo-huong-hien-dai-hoi-nhap-quoc-te\\_2839.html](https://siwrp.org.vn/tin-tuc/phat-trien-nong-nghiep-hang-hoa-theo-huong-hien-dai-hoi-nhap-quoc-te_2839.html)>.
- Nguyễn Thị Tuyết Chinh (2021), *Thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh Covid-19*, *Cổng thông tin điện tử của Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, truy cập lần cuối ngày 17 tháng 07 năm 2022, từ <<https://kinhtevadubao.vn/thuc-day-xuat-khau-nong-san-viet-nam-trong-boi-can-covid-19-21975.html>>.
- Nguyễn Tiến Trung (2002), “Vietnam’s international trade regime and comparative advantage”, Discussion paper No.37, Center for ASEAN Study and Center for International Management and Development Antwerp.
- Proudman, J. & Redding, S. (2000), ‘Evolving patterns of international trade’, *Review of International Economics*, 8(3), 373-396, DOI: 10.1111/1467-9396.00229.
- Lê Bách Giang (2017), ‘Một số vấn đề về xuất khẩu nông sản chủ lực của Việt Nam’, *Tạp chí Tài chính online*, truy cập lần cuối ngày 17 tháng 07 năm 2022, từ <<https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/mot-so-van-de-ve-xuat-khau-nong-san-chu-luc-cua-viet-nam-127277.html>>.
- Vollrath, T. (1991), ‘A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage’, *Review of World Economics*, 127(2), 265-280.
- Vũ Thị Thu Hương (2020), ‘Phân tích lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU’, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 145/2020, 77-88.
- MUTRAP (2002), *Vietnam’s integration into the World Economy, Accession to the WTO and the development of Industry*, Hanoi.